

Số 115 /CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

V/v Công bố Báo cáo tài chính quý IV-2016

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội
Trung tâm lưu ký chứng khoán**

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**

- Mã chứng khoán: **MDC**

- Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 033.3868.271; 033.3868.372; Fax: 033.3868.276.

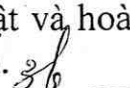
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com

2. Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin được lập ngày 20 /01/2017.

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin về Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 và giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty theo Địa chỉ: Mongduongcoal.vn/Quan_hệ_cổ_đồng/BCTC

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.



Nguyễn Trọng Tốt

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2016

Quảng Ninh, tháng 01 năm 2017



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Số : 116 /GT - MDC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý IV năm 2016 so với Quý IV năm 2015.

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày tháng năm 2016, Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý IV năm 2016 đạt thấp hơn so với Quý IV năm 2015, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý IV năm 2016 là: 21.392.368.155 đồng, giảm so với lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý IV năm 2015 là: (113.817.510.164) đồng.

*** Nguyên nhân:**

- Quý III năm 2015 Công ty đã bị sự cố ngập mỏ do mưa lũ, phải dừng sản xuất để khắc phục sự cố và chi phí xử lý sự cố ngập mỏ được Tập đoàn CN Than – KS Việt Nam cấp bù doanh thu sang Quý IV năm 2015. Do đó lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2016 thấp đột biến so với Quý IV năm 2015.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên.!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT.



Nguyễn Trọng Tốt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		372.145.285.269	364.072.347.630
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.812.785.841	3.036.395.157
1. Tiền	111	VI.1	2.812.785.841	3.036.395.157
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.529.740.631	310.537.121.686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	276.023.421.277	287.975.759.115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.476.621.109	5.638.923.567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		34.997.769.481	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	18.031.928.764	16.922.439.004
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	31.904.545.794	35.046.364.432
1. Hàng tồn kho	141		31.904.545.794	35.046.364.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.898.213.003	15.452.466.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.585.922.823	3.904.463.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	1.312.290.180	11.548.002.792
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		941.335.139.973	822.756.247.744
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		21.412.519.861	17.408.751.223
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		7.800.104.172	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	13.612.415.689	17.408.751.223
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		543.297.819.081	641.143.417.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	543.297.819.081	641.143.417.453
- Nguyên giá	222		1.655.324.063.326	1.578.441.680.146
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.112.026.244.245)	(937.298.262.693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	106.094.003.138	61.294.564.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		106.094.003.138	61.294.564.000
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.810.749.483	14.565.366.291
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(12.988.250.517)	(7.233.633.709)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		261.720.048.410	88.344.148.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	261.720.048.410	88.344.148.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.313.480.425.242	1.186.828.595.374

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.088.094.033.971	963.239.720.765
I. Nợ ngắn hạn	310		569.124.787.321	663.953.037.222
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	160.958.419.038	121.009.788.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			6.391.000
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	29.848.970.115	40.945.860.804
4. Phải trả người lao động	314		81.629.899.918	92.566.887.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	0	3.747.556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		6.401.806.403	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	14.225.608.213	259.086.456.858
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	254.433.548.033	127.302.644.132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.626.535.601	23.031.261.017
<i>Trong đó: - Quỹ khen thưởng</i>			<i>4.750.035.485</i>	<i>3.724.533.873</i>
<i>- Quỹ phúc lợi</i>			<i>5.264.447.474</i>	<i>4.595.455.570</i>
<i>- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ</i>			<i>11.252.540.142</i>	<i>14.677.759.074</i>
<i>- Quỹ thưởng ban điều hành sản xuất</i>			<i>359.512.500</i>	<i>33.512.500</i>
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		518.969.246.650	299.286.683.543
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		518.969.246.650	299.286.683.543
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		

10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		225.386.391.271	223.588.874.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		218.002.726.218	215.327.462.680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	150.839.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	150.839.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		11.263.667.234
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.819.266.218	53.138.750.966
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	0	85.524.480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			85.524.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.383.665.053	8.261.411.929
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.383.665.053	8.261.411.929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.313.480.425.242	1.186.828.595.374

Lập, ngày tháng năm 201...

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tốt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	478.521.725.629	502.877.469.353	1.555.816.291.128	1.566.350.616.674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		478.521.725.629	502.877.469.353	1.555.816.291.128	1.566.350.616.674
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	386.935.556.295	312.610.119.384	1.318.110.401.880	1.363.511.111.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.586.169.334	190.267.349.969	237.705.889.248	202.839.505.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	443.022.424	38.089.440	584.536.753	172.719.210
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	14.843.984.115	10.121.294.456	49.040.636.972	46.873.079.762
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.975.840.583	8.422.520.625	43.286.020.164	39.639.446.053
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.484.780.325	3.899.704.314	16.675.320.940	16.664.973.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	45.208.091.498	39.044.011.091	142.336.139.179	139.408.169.547
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		26.492.335.820	137.240.429.548	30.238.328.910	66.001.357
11. Thu nhập khác	31	VII.6	875.116.526	218.006.734	1.423.007.526	2.824.850.478
12. Chi phí khác	32	VII.7	487.428.122	1.893.808.259	3.338.033.703	2.450.577.651
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		387.688.404	-1.675.801.525	-1.915.026.177	374.272.827
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		26.880.024.224	135.564.628.023	28.323.302.733	440.274.184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.487.656.069	354.749.704	6.355.192.887	354.749.704
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	21.392.368.155	135.209.878.319	21.968.109.846	85.524.480
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		999	8.964	1.026	6
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Phạm Cẩm Hải

Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.323.302.733	440.274.184
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		180.800.938.217	140.286.986.554
- Các khoản dự phòng	03		5.754.616.808	7.233.633.709
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.307.882.207)	(1.068.001.028)
- Chi phí lãi vay	06		43.286.020.164	39.639.446.053
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		256.856.995.715	186.532.339.472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.237.094.510	(187.821.220.946)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.141.818.638	(931.478.545)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(301.867.438.972)	249.172.398.886
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(174.057.358.893)	(71.590.836.517)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.286.020.164)	(40.245.093.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.160.138.137)	(6.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.138.393.228)	(7.718.508.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(248.273.440.531)	121.397.600.827
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100.079.667.360)	(92.211.400.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		734.545.454	895.281.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		584.536.753	172.719.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.760.585.153)	(91.143.399.967)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		691.721.188.472	490.693.533.100
- Ngắn hạn			295.268.814.608	336.263.719.748
- Dài hạn			396.452.373.864	154.429.813.352
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(344.907.721.464)	(502.475.559.670)
- Ngắn hạn			(207.490.938.836)	(336.263.719.748)
- Dài hạn			(137.416.782.628)	(166.211.839.922)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.050.640)	(17.940.552.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		346.810.416.368	(29.722.578.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(223.609.316)	531.622.010
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.036.395.157	2.504.773.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.812.785.841	3.036.395.157

Lập, ngày tháng năm 201...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2016

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	54,03% tương ứng	115.718.540.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	45,97% tương ứng	98.464.920.000 đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2016, kết thúc vào ngày 31 - 12 - 2016

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán

1. khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu

2. hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

3. - Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

ĐVT: đồng

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	72.074.009	25.345.992
- Tiền gửi ngân hàng:	2.740.711.832	3.011.049.165
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	2.812.785.841	3.036.395.157

02 Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						

- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);	21.799.000.000	8.810.749.483	-12.988.250.517	#####	14.565.366.291	-7.233.633.709
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

03 Phải thu của khách hàng

a)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	276.023.421.277		9.481.867.176	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	273.309.171.963		278.493.891.939	
Công ty Tuyên than Cửa Ông	246.104.512.327		178.372.908.497	
Công ty Kho vận Cẩm Phả	27.204.659.636		100.120.983.442	
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	5.280.000			
Công ty Than Khe chàm - TKV	153.311.400		1.884.671.390	
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	2.506.780.338		4.096.287.371	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	48.877.576			
Viettel Quảng Ninh - Chi nhánh tập đoàn viễn thông Quâi	31.621.227			
Công ty CPTM Hải Đăng	1.979.890			
TT mạng lưới mobifone Miền Bắc- CN TCT viễn thc	15.276.459			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.665.371.738		9.481.867.176	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	7.800.104.172			
- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0			
- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	7.800.104.172			
+ Trả trước cho người bán dài hạn (ứng tiền trồng rừng)	7.800.104.172			

04 Phải thu khác

a)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	18.031.928.764		23.074.974.777	
a.1. Trong TKV				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư				
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng				
Tiền lương ốm của CBCNV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh				

Dự án khu tái định cư do di dời dân				
- Phải thu khác:				
a.2. Ngoài TKV	18.031.928.764		23.074.974.777	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư				
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng				
Tiền lương ốm của CBCNV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh				
Dự án khu tái định cư do di dời dân				
- Phải thu khác:				
	18.031.928.764		23.074.974.777	
b) Dài hạn	13.612.415.689		9.024.975.376	
b.1 Trong TKV				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
	13.612.415.689		9.024.975.376	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác:				
	0			
b.2 Ngoài TKV				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác:				
Cộng:	31.644.344.453		32.099.950.153	
05 Tài sản thiếu chờ xử lý				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06 *Nợ xấu*

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

DK
Thu hồiTrích
Lập DP

Giá gốc

DK
Thu hồiTrích
Lập DP

- Đối tượng nợ từ 6-12 tháng
- Đối tượng nợ từ 1-2 năm
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm
- Đối tượng nợ trên 3 năm

Cộng

07 Hàng tồn kho:

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu: 11.732.175.908 11.732.175.908 12.506.471.199 12.506.471.199
- Công cụ, dụng cụ: 8.648.000 8.648.000 9.948.000 9.948.000
- Chi phí SX, KD dở dang: 15.604.689.145 15.604.689.145 20.554.535.353 20.554.535.353
- Thành phẩm: 4.559.032.741 4.559.032.741 1.975.409.880 1.975.409.880
- Hàng hoá:
- Hàng gửi đi bán:
- Hàng hoá kho bảo thuế:
- Hàng hoá bất động sản:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng giá gốc hàng tồn kho: 31.904.545.794 31.904.545.794 35.046.364.432 35.046.364.432

08 Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

Xây dựng cơ bản dở dang

- b)
- | | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Mua sắm; | 30.355.432.726 | 21.118.639.000 |
| - XDCB; | 75.738.570.412 | 40.175.925.000 |
| + Dự án KT xuống sâu giai đoạn 2: | 3.343.473.921 | 2.804.267.557 |
| + Dự án khu tái định cư: | | 2.504.929.850 |
| + Dự án nhà ở Công nhân : | 71.572.833.882 | 34.435.907.712 |
| + Các dự án khác: | 822.262.609 | 430.819.881 |
| - Sửa chữa. | | |
| Cộng | 106.094.003.138 | 61.294.564.000 |

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	922.240.679.032	381.601.756.582	233.429.593.280	41.169.651.252		1.578.441.680.146
- Mua trong năm	14.007.036.363	61.378.965.116	11.666.441.297	205.862.877		87.258.305.653
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0		0

- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	5.715.865.275	4.660.057.198	0	10.375.922.473
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	936.247.715.395	437.264.856.423	240.435.977.379	41.375.514.129	1.655.324.063.326
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	605.637.168.863	182.570.792.540	119.476.786.536	29.613.514.754	937.298.262.693
- Khấu hao trong năm	71.567.486.104	58.829.001.775	42.702.619.969	7.701.830.369	180.800.938.217
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	2.743.119.576	566.706.996	579.266.316	413.872.920	4.302.965.808
- Thanh lý, nhượng bán		5.715.865.275	4.660.057.198		10.375.922.473
- Giảm khác					0
Số cuối năm	679.947.774.543	236.250.636.036	158.098.615.623	37.729.218.043	1.112.026.244.245
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	316.603.510.169	199.030.964.042	113.952.806.744	11.556.136.498	641.143.417.453
- Tại ngày cuối kỳ	256.299.940.852	201.014.220.387	82.337.361.756	3.646.296.086	543.297.819.081

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản 524.022.017.640
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 610.877.817.467
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng/giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm:						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
G.trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đ				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.585.922.823	3.904.463.563
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0
- Chi phí đi vay:		0
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.562.008.685	2.573.499.092
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	372.247.902	176.903.625
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	2.474.999.567	1.154.060.846
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	176.666.669	
b) Dài hạn	261.720.048.410	88.344.148.777
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.400.196.320	6.800.392.636
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	3.197.010.374	
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	7.477.581.932	7.664.066.712
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	235.986.871.341	58.057.866.979
Phí sử dụng tài liệu địa chất	11.658.388.443	15.821.822.450
Cộng:	266.305.971.233	92.248.612.340

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	87.777.875.772	87.777.875.772	295.268.814.608	207.490.938.836	0	0
- Vay ngân hàng:	87.777.875.772	87.777.875.772	295.268.814.608	207.490.938.836	0	0
- Vay đối tượng khác :						
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ hạn)	685.624.918.911	685.624.918.911	533.869.156.492	274.833.565.256	426.589.327.675	426.589.327.675
- Vay ngân hàng:	685.624.918.911	685.624.918.911	533.869.156.492	274.833.565.256	426.589.327.675	426.589.327.675
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	166.655.672.261	166.655.672.261	176.769.810.757	137.416.782.628	127.302.644.132	127.302.644.132
- Kỳ hạn từ 1 đến 3 năm	1.779.200.000	1.779.200.000	1.779.200.000	-		0
- Kỳ hạn từ 3 đến 5 năm	276.983.846.650	276.983.846.650	138.617.480.303	90.120.923.640	109.009.643.337	76.168.480.206
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm			1.069.290.108	32.477.850.108	114.108.560.000	114.108.560.000
- Kỳ hạn trên 10 năm	276.983.846.650	276.983.846.650	215.633.375.324	14.818.008.880	76.168.480.206	76.168.480.206
		0				0
Cộng:	773.402.794.683	773.402.794.683	829.137.971.100	482.324.504.092	426.589.327.675	426.589.327.675

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc
Cuối năm
Đầu năm

Lãi
Gốc Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Gốc	Lãi	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	160.958.419.038	160.958.419.038	121.009.788.024	121.009.788.024	
- Trong TKV					
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	8.102.640.563	8.102.640.563	3.432.677.900	3.432.677.900	
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...		0	4.715.030.117	4.715.030.117	
* Viện khoa học công nghệ Mỏ- Vina...		0	807.018.606	807.018.606	
* Cty CP vật tư Mỏ địa chất-VIMICO		0	12.523.902.320	12.523.902.320	
* Cty CP Xuất nhập khẩu than - Vina...		0	25.357.947.000	25.357.947.000	
- Ngoài TKV					
- Phải trả cho các đối tượng khác	152.855.778.475	152.855.778.475	74.173.212.081	74.173.212.081	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn					
- Trong TKV		0	0	0	
- Ngoài TKV					
- Các đơn vị khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		0	0	0	
- Trong TKV					
- Ngoài TKV					
- Các đơn vị khác		0	0	0	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan tiết cho từng đối tượng)			0	0	
Cộng	160.958.419.038	160.958.419.038	121.009.788.024	121.009.788.024	

17. Trái phiếu phát hành

	Giá trị	Lãi xuất	Cuối năm		Đầu năm	
			Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị
21. 1. Trái phiếu thường						

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các liên quan năm giữ

Cộng

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

19 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ còn phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối kỳ còn phải nộp
a) Phải nộp	40.945.860.804	316.560.221.721	327.657.112.410	29.848.970.115
- Thuế giá trị gia tăng:	12.538.446.011	155.607.971.685	165.754.778.529	2.391.639.167
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.377.922.040	6.680.440.887	3.160.138.137	4.898.224.790
- Thuế thu nhập cá nhân:				
- Thuế tài nguyên:	25.857.506.753	137.391.875.374	142.184.555.969	21.064.826.158
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		3.201.164.153	3.201.164.153	0
- Thuế bảo vệ môi trường:	2.896.000	24.660.000	25.116.000	2.440.000
- Các loại thuế khác		159.980.122	159.980.122	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.169.090.000	13.494.129.500	13.171.379.500	1.491.840.000
b) Phải thu	11.548.002.792	210.125.298.763	199.889.586.151	1.312.290.180
- Thuế giá trị gia tăng:				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:				
- Thuế thu nhập cá nhân:	3.381.543.774	2.172.986.763	103.733.169	1.312.290.180
- Thuế tài nguyên:				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:				
- Các loại thuế khác:				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.166.459.018	207.952.312.000	199.785.852.982	0
Cộng:	29.397.858.012	526.685.520.484	527.546.698.561	28.536.679.935

20 Chi phí phải trả:

- 1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời kỳ nghỉ phép;
- 2 Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- 3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- 4 Các khoản trích trước khác
- 5 Lãi vay
- 6 Các khoản khác
 - Chi phí phải trả nhà thầu phụ
 - Chi phí phải trả các công trình XD CB
 - Chi phí vận chuyển

Cuối kỳ

Đầu năm

3.747.556

- Chi phí phải trả tiền điện				
- Tiền cấp quyền khai thác				
- Phí sử dụng tài liệu địa chất				
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		0		
Cộng:		0		3.747.556
21 Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	110.863.268			28.482.499
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;	118.704.955			133.542.705
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	6.606.804.660			701.960.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	7.389.235.330			6.857.008.068
Cộng:	14.225.608.213			7.720.993.372
b) Dài hạn	14141772145			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
22 Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hẽ				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng		0		0
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng:		0		0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác;				
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ		0		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		0		
+ Đát bóc không đạt hệ số kế hoạch		0		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0		
Cộng	0	0		
b) Dài hạn				

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí SC TSCĐ định kỳ, hoàn nguyên m

Cộng:

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: **Cuối kỳ** **Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả **Cuối kỳ** **Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	150.839.520.000			11.263.667.234			53.138.750.966	215.241.938.200
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước							85.524.480	85.524.480
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm trước	150.839.520.000	0	0	11.263.667.234	0		53.224.275.446	215.327.462.680
Số dư đầu năm nay	150.839.520.000	0	0	11.263.667.234	0		53.224.275.446	215.327.462.680
- Tăng vốn năm nay	63.343.940.000						2.760.788.018	66.104.728.018
- Lãi trong năm nay							21.968.109.846	21.968.109.846
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay				11.263.667.234				11.263.667.234
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác							74.133.907.092	74.133.907.092
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0		3.819.266.218	218.002.726.218

b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của nhà nước:	115.718.540.000	81.491.930.000
	- Vốn góp của các đối tượng k	98.464.920.000	69.347.590.000
	Cộng	214.183.460.000	150.839.520.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
	+ Vốn góp đầu năm:		
	+ Vốn góp tăng trong năm:		
	+ Vốn góp giảm trong năm:		
	+ Vốn góp giảm trong năm:		
	+ Vốn góp cuối năm:		
	- Cổ tức lợi nhuận đã chia:		
d	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát h	21.418.346	15.083.952
	- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	21.418.346	15.083.952
	+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	15.083.952
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
	+ Cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21.418.346	15.083.952
	+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	15.083.952
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
e	Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển:	3.819.266.218	53.138.750.966
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
	* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.626.535.601	23.031.261.017
	+ Số dư đầu năm	23.031.261.017	35.341.996.924
	+ Số Phát sinh tăng	6.449.838.708	3.139.758
	+ Số phát sinh giảm	7.854.564.124	12.313.875.665
	(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSC	11.252.540.142	14.677.759.074
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
23	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước

<p>24 Chênh lệch tỷ giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các n + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ 	<p>Cuối kỳ</p>	<p>Cùng kỳ năm trước</p>
<p>25 Nguồn kinh phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp: - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm 	<p>Cuối kỳ</p>	<p>Cùng kỳ năm trước</p>
<p>26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế</p> <p>a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm; <p>b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ. - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá; <p>c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.</p> <p>d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.</p> <p>đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.</p> <p>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</p>	<p>Cuối kỳ</p>	<p>Cùng kỳ năm trước</p>

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	<i>DVT: đồng</i> Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	1.555.816.291.128	1.566.350.616.674
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.548.334.649.909	1.452.314.311.061
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	7.481.641.219	114.036.305.613
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		

- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:
- b) Doanh thu đối với các bên liên quan
- c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1.289.689.844.091	1.349.704.750.276
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	28.420.557.789	113.806.361.290
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	1.318.110.401.880	1.463.511.111.566
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	584.536.753	172.719.210
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu tđ	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	
Cộng:	584.536.753	172.719.210
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	43.286.020.164	39.639.446.053
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tồn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	5.754.616.808	7.233.633.709
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng:	49.040.636.972	46.873.079.762
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	734.545.454	895.281.818
- Nhượng bán vật tư phế liệu thu hồi		537.663.112
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	161.086.072	0
- Thuế được giảm;	0	
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật	527.376.000	
- Các khoản khác.	0	1.391.905.548
Cộng:	1.423.007.526	2.824.850.478
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;	11.200.000	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		0
- Các khoản bị truy thu, phạt;	491.629.725	1.172.224.470
- Các khoản khác.	2.835.203.978	1.278.353.181
Cộng:	3.338.033.703	2.450.577.651
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	142.336.139.179	139.408.169.547
- Chi phí nhân viên quản lý	53.186.475.828	50.402.041.702
+ Tiền lương;	47.889.444.897	46.722.405.173
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.555.446.931	2.183.206.529
+ Tiền ăn ca	1.741.584.000	1.496.430.000
- Chi phí năng lượng;	1.537.689.424	1.987.817.663
- Chi phí vật liệu quản lý;	3.515.846.047	2.908.524.024
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	4.159.063.944	2.980.000.000
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	415.875.437	218.749.408
- Chi phí khác bằng tiền;	79.521.188.499	80.911.036.750
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.675.320.940	16.664.973.652
- Chi phí nhân viên bán hàng	8.951.581.745	8.085.330.857
+ Tiền lương;	7.512.029.944	6.670.269.381
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	909.203.801	886.377.476
+ Tiền ăn ca	530.348.000	528.684.000
- Chi phí năng lượng;	4.971.124.724	5.875.472.662
- Chi phí vật liệu bao bì;	362.292.672	380.148.847
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	960.000.000	907.048.816
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.108.717.799	1.142.463.470
- Chi phí khác bằng tiền;	321.604.000	274.509.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	0	
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng:	159.011.460.119	156.073.143.199
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	1.527.685.969.885	1.569.807.779.272
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lực	283.510.789.045	318.453.431.008
+ Nguyên liệu	222.779.760.473	246.191.346.903
+ Nhiên liệu	15.120.252.748	33.969.671.833
+ Động lực	45.610.775.824	38.292.412.272
- Chi phí nhân công	541.463.306.872	577.054.454.810
+ Tiền lương;	484.861.577.419	523.675.136.648
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	47.970.769.453	43.931.126.162
+ Ăn ca	8.630.960.000	9.448.192.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	180.800.938.217	140.300.775.793
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	77.799.616.544	128.558.924.332
- Chi phí khác bằng tiền	444.111.319.207	405.440.193.329
b/ Sản xuất than	1.445.994.513.993	1.487.175.937.501
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lực	269.251.206.432	318.151.328.373
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	208.880.607.623	246.177.499.244
+ Nhiên liệu	14.887.929.750	33.834.589.124
+ Động lực	45.482.669.059	38.139.240.005
- Chi phí nhân công;	541.182.622.992	569.744.635.169
+ Tiền lương;	484.610.921.320	516.922.342.935
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	47.940.741.672	43.383.893.634
+ Ăn ca	8.630.960.000	9.438.398.600
- Chi phí khấu hao TSCĐ	180.800.938.217	140.250.943.247
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	73.833.757.463	107.171.093.747
- Chi phí khác bằng tiền	380.925.988.889	351.857.936.965
c/ Sản xuất điện		
d/ Sản xuất khoáng sản		
e/ Sản xuất vật liệu nổ		
f/ Xây lắp		
g/ Sản xuất vật liệu xây dựng		
h/ Sản xuất cơ khí		
i/ Sản xuất sản phẩm khác		
j/ kinh doanh dịch vụ		

10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành.	6.355.192.887	354.749.704
- Thu nhập chịu thuế TNDN	28.940.760.458	1.612.498.654
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.323.302.733	440.274.184
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	617.457.725	1.172.224.470
+ <i>Phạt vi phạm hành chính sau KL TTra Thuế 201...</i>		0
+ <i>Tiền truy thu thuế sau KL KTNN</i>	491.629.725	0
<i>Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty</i>	125.828.000	1.172.224.470
+ <i>Chi phí sử dụng tài liệu địa chất trước năm 2015</i>		0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ <i>Thu nhập từ cổ tức</i>		0
+ <i>Đ/c giảm thuế TNDN phải nộp sau KL KTra Thuế</i>		0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	6.355.192.887	354.749.704

11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)**Cuối kỳ****Cùng kỳ năm trước**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuê thu nhập hoãn lại:
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)**1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai****Cuối kỳ****Cùng kỳ năm trước**

Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:****691.721.188.472****490.693.533.100**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu

691.721.188.472**490.693.533.100**

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**344.907.721.464****502.475.559.670**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu

344.907.721.464**502.475.559.670**

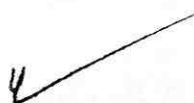
đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo
- 4 quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

Người lập biểu**Kế toán trưởng**


Phạm Cẩm Hải**Phạm Thị Hải****Giám đốc****Nguyễn Trọng Tốt**